



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2024



Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 33

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Dũng	Phó chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban
Bà: Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông: Nguyễn Trường Giang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành ✓



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203,026,697,502	266,240,342,089
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	925,601,762	192,431,713
111	1. Tiền		925,601,762	192,431,713
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		197,446,720,695	262,313,904,604
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	51,107,848,969	129,613,262,298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	128,782,867,117	128,540,619,768
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	16,850,000,000	3,500,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1,042,388,499	996,406,428
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(336,383,890)	(336,383,890)
140	III. Hàng tồn kho	10	3,943,698,555	3,222,024,352
141	1. Hàng tồn kho		3,943,698,355	3,222,024,352
	Chi phí SXKD dở dang		3,943,698,355	3,222,024,352
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		710,676,690	511,981,420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	393,877,195	195,181,925
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	316,799,495	316,799,495
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		664,003,337,414	595,065,028,715
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40,364,401,000	40,364,401,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	40,364,401,000	40,364,401,000
220	II. Tài sản cố định		2,191,543,241	2,307,534,029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2,191,543,241	2,307,534,029
222	- Nguyên giá		6,320,518,961	6,320,518,961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,128,975,720)	(4,012,984,932)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	43,401,619,431	42,873,473,291
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43,401,619,431	42,873,473,291
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	577,932,896,630	509,272,896,630
251	1. Đầu tư vào công ty con		558,243,957,547	489,583,957,547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41,000,000,000	41,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21,311,060,917)	(21,311,060,917)
260	V. Tài sản dài hạn khác		112,877,112	246,723,765
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	112,877,112	246,723,765
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		867,030,034,916	861,305,370,804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83,091,263,540	77,468,440,397
310	I. Nợ ngắn hạn		83,091,263,540	77,468,440,397
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3,551,398,874	5,658,349,074
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5,465,055,859	2,017,109,421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,531,235,441	4,154,135,570
314	4. Phải trả người lao động		1,640,750,177	1,793,979,828
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	869,249,937	860,044,458
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	507,021,238	530,661,444
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	64,495,934,233	60,372,699,121
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,030,617,781	2,081,461,481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		783,938,771,376	783,836,930,407
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	783,938,771,376	783,836,930,407
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		767,650,320,000	767,650,320,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		536,587,297	536,587,297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(58,859,397)	(58,859,397)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,040,795,104	2,040,795,104
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,769,928,372	13,668,087,403
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>13,668,087,403</i>	<i>11,407,505,954</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>101,840,969</i>	<i>2,260,581,449</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		867,030,034,916	861,305,370,804

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	47,979,262,570	51,557,058,391	47,979,262,570	51,557,058,391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47,979,262,570	51,557,058,391	47,979,262,570	51,557,058,391
11	4. Giá vốn hàng bán	23	44,285,388,691	49,467,633,630	44,285,388,691	49,467,633,630
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,693,873,879	2,089,424,761	3,693,873,879	2,089,424,761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	218,141,622	329,138	218,141,622	329,138
22	7. Chi phí tài chính	25	1,594,838,259	2,176,085,799	1,594,838,259	2,176,085,799
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,186,037,426	1,812,078,299	1,186,037,426	1,812,078,299
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,172,931,288	4,117,847,927	2,172,931,288	4,117,847,927
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		144,245,954	(4,204,179,827)	144,245,954	(4,204,179,827)
31	11. Thu nhập khác	26	-	47,345,457	-	47,345,457
32	12. Chi phí khác	27	42,404,985	13,656,806	42,404,985	13,656,806
40	13. Lợi nhuận khác		(42,404,985)	33,688,651	(42,404,985)	33,688,651
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101,840,969	(4,170,491,176)	101,840,969	(4,170,491,176)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101,840,969	(4,170,491,176)	101,840,969	(4,170,491,176)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023
			30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		101,840,969	(4,170,491,176)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1,302,028,214	1,927,739,949
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		115,990,788	115,990,788
03	- Các khoản dự phòng			-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(329,138)
06	- Chi phí lãi vay		1,186,037,426	1,812,078,299
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,403,869,183	(2,242,751,227)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55,884,809,516	14,043,385,399
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(721,674,003)	119,092,017
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23,303,816,284	(6,676,483,512)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(64,848,617)	(145,476,243)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,186,037,426)	(1,847,604,615)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78,619,934,937	3,250,161,819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(1,507,954,290)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23,100,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9,750,000,000	13,594,085
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68,660,000,000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			329,138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82,010,000,000)	(1,494,031,067)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		72,740,407,745	43,409,472,836
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(68,617,172,633)	(45,327,686,198)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4,123,235,112	(1,918,213,362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		733,170,049	(162,082,610)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192,431,713	611,023,437
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	925,601,762	448,940,827

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 767.650.320.000 VND; tương đương 76.765.032 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35 KV; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước, Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ
- Mua, bán thương mại vật tư ngành nước, thép cây, thép hình và ống inox các loại.
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Nhân viên

- Tại ngày 30/06/2024 Công ty có 37 nhân viên (Tại ngày 01/04/2024 là 33 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản dù điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước và trích trước chi phí lãi vay, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	8,248,412	19,234,058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	917,353,350	173,197,655
	925,601,762	192,431,713

- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	51.00%	51.00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22/04/2022. Vốn điều lệ 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất điện.
- Công ty Cổ phần VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	60.00%	60.00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thẩm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.
- Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	Đồng Hới, Quảng Bình	52.82%	96.15%	Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. . Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất điện. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn xúc tiến đầu tư dự án.
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	93.61%	93.61%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ 145 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Đồng Hới, Quảng Bình	0.00%	0.00%	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hiện chưa có đồng nào thực hiện góp vốn .Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất điện., Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn chờ xúc tiến đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội

Phù Cát,
Bình Định

39,42%

39,42%

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ 104 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần ĐTCCOM	9,770,883,047	-	9,770,883,047	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6,088,029,085	-	6,088,029,085	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Điện	4,633,143,860	-	4,119,044,453	-
- Công ty CP Thương mại và tư vấn Tân Cơ	1,824,379,674	-	8,277,325,280	-
- Công ty TNHH Tài chính Thịnh vượng	7,419,600,000	-	7,419,600,000	-
- Vũ Mạnh Tuấn	6,405,000,000		28,685,000,000	
- Nguyễn Việt Nam	-		52,480,000,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14,966,813,303	(336,383,890)	12,773,380,433	(336,383,890)
	51,107,848,969	(336,383,890)	129,613,262,298	(336,383,890)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	100,444,444	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (1)	114,894,351,257	-	114,894,351,257	-
- Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên (2)	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
- Các đối tượng khác	888,515,860	-	646,268,511	-
	128,782,867,117	-	128,540,619,768	-

(1): Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

(2): Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 2023.03.16 ký ngày 16/03/2023 về việc "Cung cấp dịch vụ phát triển Dự án điện gió tại Quảng Bình".

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	7,200,000,000	-	3,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	6,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	3,650,000,000	-	-	-
- Các khoản phải thu về cho vay khác	-	-	-	-
	16,850,000,000	-	3,500,000,000	-
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	16,850,000,000	-	3,500,000,000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	343,795,318	-	351,738,318	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>343,795,318</i>	<i>-</i>	<i>351,738,318</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	680,593,181	-	626,668,110	-
- Ký cược, ký quỹ	18,000,000	-	18,000,000	-
	1,042,388,499	-	996,406,428	-
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
<i>Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (*)</i>	<i>40,000,000,000</i>	<i>-</i>	<i>40,000,000,000</i>	<i>-</i>
- Ký cược, ký quỹ	364,401,000	-	364,401,000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	40,364,401,000	-	40,364,401,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	74,883,000	-	68,883,000	-

(*): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư: 200 tỷ (Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng)
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Theo công văn số 3801/STNMT-QLDD ngày 27/9/2023 của Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc v/v báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty CP Halcom với Vườn quốc gia Tam Đảo thì Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đến ngày 20/10/2020. Sau khi có ý kiến của Bộ NN và PTNN về điều chỉnh các khu vực chồng lấn ra khỏi quy hoạch vườn Quốc gia Tam đảo, dự án Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động của Công ty CP Halcom được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định thì sẽ được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	336,383,890	-	336,383,890	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18,589,032	-	18,589,032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185,326,239	-	185,326,239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48,361,364	-	48,361,364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14,603,000	-	14,603,000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45,000,000	-	45,000,000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực	3,904,255	-	3,904,255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20,600,000	-	20,600,000	-
	336,383,890	-	336,383,890	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,943,698,355	-	3,222,024,352	-
	3,943,698,355	-	3,222,024,352	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	43,401,619,431	42,873,473,291
+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (1)	34,232,688,708	33,704,542,568
+ Dự án Phương Mai 3 - Resort (2)	6,597,490,470	6,597,490,470
+ Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (3)	862,071,947	862,071,947
+ Các dự án khác	1,709,368,306	1,709,368,306
	43,401,619,431	42,873,473,291

(1): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019- Quý 4/2024): công suất 10.000m3/ngày đêm, Giai đoạn 2 (Năm 2025- Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m3/ngày đêm, Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

(2): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định có diện tích 122 ha. Phê duyệt quy hoạch dự án: Q4/2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1/2023, khởi công Q3/2023, hoàn thành Q3/2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(3): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc xã Ngự Thủy, huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6,182,389,090	138,129,871	6,320,518,961
Số dư cuối kỳ	<u>6,182,389,090</u>	<u>138,129,871</u>	<u>6,320,518,961</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,881,404,226	131,580,706	4,012,984,932
- Khấu hao trong kỳ	113,286,999	2,703,789	115,990,788
Số dư cuối kỳ	<u>3,994,691,225</u>	<u>134,284,495</u>	<u>4,128,975,720</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2,300,984,864	6,549,165	2,307,534,029
Tại ngày cuối kỳ	<u>2,187,697,865</u>	<u>3,845,376</u>	<u>2,191,543,241</u>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là:			2.187.697.865 VND
- Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là:			2.300.984.864 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:			1.756.593.506 VND
- Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:			1.756.593.506 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	65,257,722	70,299,678
- Chi phí thuê văn phòng, thuê GCN quyền sử dụng đất	296,617,500	90,060,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,001,973	34,822,247
	<u>393,877,195</u>	<u>195,181,925</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		1,172,727
- Chi phí đào tạo cho Viện Malik	62,468,863	186,737,413
- Chi phí trả trước dài hạn khác	50,408,249	58,813,625
	<u>112,877,112</u>	<u>246,723,765</u>

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	57,372,699,121	57,372,699,121	72,740,407,745	68,617,172,633	61,495,934,233	61,495,934,233
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	50,372,699,121	50,372,699,121	52,740,407,745	43,417,172,633	59,695,934,233	59,695,934,233
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (2)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC (3)	3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung (4)	2,100,000,000	2,100,000,000	20,000,000,000	22,100,000,000	-	-
Ông Võ Trục Điền (5)	800,000,000	800,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Bà Nguyễn Kiều Linh (6)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
60,372,699,121	60,372,699,121	72,740,407,745	68,617,172,633	64,495,934,233	64,495,934,233	
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Bà Nguyễn Kiều Linh (7)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-	
60,372,699,121	60,372,699,121	64,495,934,233	64,495,934,233	64,495,934,233	64,495,934,233	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	60,372,699,121	60,372,699,121			64,495,934,233	64,495,934,233



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + "Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 59.695.934.233 VND
- (2) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh theo hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 và kèm theo các phụ lục gia hạn khoản vay và điều chỉnh
- + Mục đích vay: phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 15/12/2024;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất 10%/ năm từ ngày 16/12/2023 đến 15/12/2024;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 1.000.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC theo hợp đồng số 1611/2020/HĐTV ngày 16/11/2020 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 31/01/2021 gồm các điều
- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 31/05/2021. Hiện tại đã thanh toán hết công nợ và Thanh lý hợp đồng vay.
 - + Lãi suất vay: 7%/năm;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 0 VND.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung theo các khế ước nhận nợ, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 10%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là: 0 VND.

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(5) Khoản vay của ông Võ Trục Điền:

Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022

+ Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;

+ Thời hạn vay: Đến ngày 05/12/2023. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn nợ.

+ Lãi suất vay: 10%/năm;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 800.000.000 VND.

(6) Khoản vay của bà Nguyễn Kiều Linh theo hợp đồng số 83HĐVT ngày 08/03/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/03/2024 gồm các điều khoản sau:

+ Số tiền vay: 3.000.000.000 VND;

+ Thời hạn vay: Đến ngày 07/03/2025;

+ Lãi suất vay: 13,5%/năm;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 3.000.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	1,841,154,251	1,841,154,251	409,994,476	409,994,476
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	57,129,696	57,129,696	4,116,390,877	4,116,390,877
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	54,514,096	54,514,096	54,514,096	54,514,096
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	1,598,600,831	1,598,600,831	1,077,449,625	1,077,449,625
	3,551,398,874	3,551,398,874	5,658,349,074	5,658,349,074
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	-	347,246,927
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
- Ban QLDA PT tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	192,810,787	392,749,422
- Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào	287,627,192	287,627,192
- Các đối tượng khác	4,156,738,880	161,606,880
	5,465,055,859	2,017,109,421

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		3,400,912,522	442,454,637	-	-	3,843,367,159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,799,495	-	-	-	316,799,495	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	741,366,966	410,967,434	476,322,200	-	676,012,200
- Các loại thuế khác	-	11,856,082	-	-	-	11,856,082
	316,799,495	4,154,135,570	853,422,071	476,322,200	316,799,495	4,531,235,441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	123,800,288	114,594,809
- Các dự án Trung tâm Nước	745,449,649	745,449,649
	869,249,937	860,044,458

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Tạm ứng	-	2,678,011
- Kinh phí công đoàn	98,446,735	100,299,589
- Bảo hiểm xã hội	302,838,347	296,401,131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	105,736,156	131,282,713
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	<i>44,621,700</i>	<i>44,621,700</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>61,114,456</i>	<i>86,661,013</i>
	507,021,238	530,661,444

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	VND
Số dư tại ngày 01/04/2023	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,407,505,954	783,576,348,958	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(4,319,843,359)	(4,319,843,359)	
Số dư tại ngày 01/04/2024	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,668,087,403	783,836,930,407	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	101,840,969	101,840,969	
Số dư tại ngày 30/06/2024	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,769,928,372	783,938,771,376	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Quang Huân	204,648,720,000	26.66%	204,648,720,000	26.66%
Bà Bùi Thị Xuyên	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Bà Trần Bắc Mỹ	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Bà Vũ Thị Bích Liên	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Vốn của các đối tượng khác	443,001,600,000	57.71%	443,001,600,000	57.71%
	767,650,320,000	100%	767,650,320,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,765,032	76,765,032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	76,765,032	76,765,032
- Cổ phiếu phổ thông	76,765,032	76,765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,711	8,711
- Cổ phiếu phổ thông	8,711	8,711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,756,321	76,756,321
- Cổ phiếu phổ thông	76,756,321	76,756,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	2,040,795,104
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,030,617,781	2,081,461,481
	4,071,412,885	4,122,256,585

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/04/2024
- Đô la Mỹ	USD	557.76	567.66
- Euro	EUR	249.07	251.62

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43,704,377,134	50,144,937,499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,274,885,436	1,412,120,892
	47,979,262,570	51,557,058,391
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	92,592,592	136,363,635

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41,665,904,932	48,582,684,675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,619,483,759	884,948,955
	44,285,388,691	49,467,633,630

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218,141,622	329,138
	218,141,622	329,138

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,186,037,426	1,812,078,299
Chi phí tài chính khác	408,800,833	364,007,500
	1,594,838,259	2,176,085,799

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ tháo dỡ và thanh lý cột đo gió Đa Lộc	-	47,345,455
Thu nhập khác	-	2
	-	47,345,457

27. CHI PHÍ KHÁC

(chi thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	42,404,985	13,656,806
	42,404,985	13,656,806

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	101,840,969	(4,170,491,176)
Các khoản điều chỉnh tăng	87,233,036	73,287,000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	87,233,036	73,287,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,778,209,870)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1,589,135,865)	(4,097,204,176)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		92,592,592	136,363,635
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	92,592,592	136,363,635
Mua hàng hóa, dịch vụ		710,256,459	191,520,000
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	72,000,000	48,000,000
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	42,173,125	96,600,000
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan	52,133,334	46,920,000
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan	543,950,000	
Doanh thu tài chính		117,041,572	147,269
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	21,106,849	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	95,934,723	147,269
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con	100,444,444	-

Chi phí tài chính		134,219,177	172,465,754
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	134,219,177	172,465,754

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/04/2024
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con	100,444,444	-
Phải thu về cho vay		16,850,000,000	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	7,200,000,000	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	3,650,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con	6,000,000,000	-

Phải thu khác ngắn hạn		74,883,000	231,158,318
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con	30,058,000	30,058,000
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết	21,319,000	21,319,000
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con	11,753,000	8,753,000
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con	11,753,000	8,753,000
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	162,275,318	162,275,318

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị	633,129,000	737,001,582
- Ông Nguyễn Quang Huân	601,000,000	600,000,000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	32,129,000	137,001,582
Thu nhập của Thành viên Ban Kiểm soát	259,581,885	216,014,525
- Ông Phan Đăng Hoàn	132,586,759	118,866,798
- Bà Trần Bắc Mỹ	55,599,308	11,147,727
- Ông Nguyễn Trường Giang	71,395,818	86,000,000
Những người quản lý khác	780,068,695	810,871,182
- Số người	8	10
- Tiền lương TB/người/tháng	33,916,030	26,157,135

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu của các chỉ tiêu Quý 1 năm tài chính 2023 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Quý 1 năm tài chính 2023 đã được lập bởi Công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân